

Khả năng phục hồi kinh tế - Cơ hội và thách thức

Bùi Trinh¹, Nguyễn Việt Phong², Bình Phan³

I. Giới thiệu:

Cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX, nền kinh tế Việt Nam bước sang một thời kỳ mới khi nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách “*đổi mới*”, nền kinh tế chuyển từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường như người được “*cởi trói*”, đạt được những thành tựu đáng kể, đặc biệt trong tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống người dân. Đặc biệt, nhiều cải cách lớn trong giai đoạn 2000-2006 mang *tinh thần trọng cung* mạnh mẽ như cho phép các doanh nghiệp trực tiếp xuất nhập khẩu, ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2000, dỡ bỏ những rào cản trong việc thành lập doanh nghiệp, đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa DNNN, v.v. Tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2000 - 2006 vào khoảng 7.5% và lạm phát khoảng xấp xỉ 5%. Đến giai đoạn 2007 - 2012 tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước giảm sút còn 5.9% và lạm phát trung bình tăng lên xấp xỉ 13%. Hiện nay hầu như các nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách thường đánh đồng ý niệm tăng trưởng kinh tế với tăng trưởng GDP⁴, chỉ tiêu GDP chỉ tính đến các đơn vị thường trú trên lãnh thổ Việt Nam nhưng quên rằng cái mà một Quốc gia thực sự được hưởng là Tổng thu nhập Quốc gia (Gross National Income – GNI) và thu nhập Quốc gia khả dụng (National Disposable income – NDI) chứ không phải chỉ tiêu “phù phiếm” như là GDP; nếu trong giai đoạn 2000 – 2006 tăng trưởng GDP và tăng trưởng GNI có độ chênh lệch chỉ khoảng 1% (tăng trưởng GNI trong giai đoạn này khoảng 7,4%), thì độ chênh lệch về tăng trưởng GDP và GNI trong giai đoạn 2007 – 2012 lên đến 6 điểm phần trăm (tăng trưởng GNI ước tính 5,3%)

Một trong những nguyên nhân quan trọng của sự sụt giảm này là do các chính sách của Việt Nam xoay chuyển từ *tinh thần trọng cung*⁵ sang *quản lý tổng cầu*. Việc xoay chuyển này, cùng với việc tiềm lực đã bung ra hết sau khi được “*cởi trói*” và những tiềm ẩn rủi ro do cấu trúc nền kinh tế lệch lạc từ trước và đầu tư không

¹ Xóm 9, thôn 3, Dư Hàng kênh, Hải Phòng

² Tổng cục Thống kê

³ Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

⁴ Hiện nay TCTK điều chỉnh GDP từ năm 2010 tăng lên một khoản rất lớn nhưng lại không điều chỉnh về cho những năm trước đó, trong nghiên cứu này nhóm nghiên cứu sử dụng chuỗi số liệu từ năm 2000 do đó chúng tôi trừ khoản đã điều chỉnh cho tương thích với các năm trước đó

⁵ Lý thuyết về trọng cung do Friedrich Hayek và Milton Friedman. Đây là những nhà kinh tế tin vào tính hiệu quả của thị trường tự do và gần như không chấp nhận bất kỳ sự can thiệp nào của nhà nước vào nền kinh tế thị trường. Thực thi tư tưởng này là cựu thủ tướng Anh Margaret Thatcher, người vừa qua đời gần đây, cùng với Ronald Reagan được cho là 2 lãnh tụ thiên hữu đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế và xã hội phương Tây (chính xác hơn là khối Anglo Saxon) trong thập kỷ 1980

hiệu quả ngày càng có xu hướng gia tăng, cộng với việc tham gia hội nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sự lệch lạc này ngày càng bộc lộ nhiều hơn. Nghiên cứu của nhóm chuyên gia kinh tế thuộc Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, gồm các tác giả Vũ Thành Tự Anh, Phạm Duy Nghĩa, Huỳnh Thế Du, Đỗ Thiên Anh Tuấn, Ben Wilkinson, Dwight Perkins và David Dapice cho rằng thể chế yếu kém chính là nguyên nhân sâu xa đã dẫn tới những bất ổn của nền kinh tế và nguy cơ suy thoái kinh tế hiện nay. Các nguy cơ về kinh tế, chính trị và xã hội ngày nay đều có thể lý giải được bởi những cuộc cải cách thể chế bị trì hoãn hoặc chưa được tiến hành triệt để trong quá khứ. Báo cáo cũng cho rằng trong bốn động cơ tăng trưởng thì ba động cơ “*nội*” gồm khu vực kinh tế nhà nước, khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước và nông nghiệp đang trực trặc. Chỉ có một động cơ “*ngoại*” - khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang chạy tốt. Điều này có thể có lợi cho chỉ tiêu ít ý nghĩa là tăng trưởng GDP, nhưng nó làm cho tốc độ tăng trưởng của tổng thu nhập Quốc gia (GNI) ngày càng thấp hơn tăng trưởng GDP và góp phần làm mức độ để dành (saving) của trong nước ngày càng giảm và nếu loại trừ kiều hối thì tỷ lệ này chỉ chiếm khoảng trên dưới 20% GDP. Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế bắt đầu chậm lại và lạm phát luôn bị “*buộc tội*” là rào cản của tăng trưởng kinh tế. Vấn đề tăng trưởng và lạm phát luôn làm đau đầu các nhà hoạch định chính sách, nhưng liệu giá cả có phải là “*thủ phạm*” chính?

Bài viết dùng phương pháp lượng hóa phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng và lạm phát, sử dụng mô hình input - output theo lý thuyết của Keynes và Leontief để phân tích và giải thích phần nào vấn đề này thông qua phân tích các yếu tố của cầu cuối cùng liên quan đến sản xuất và hiệu quả đầu tư, từ đó xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và có những khuyến nghị chính sách đối với các nhà hoạch định chính sách.

II. So sánh một số yếu tố kinh tế vĩ mô giai đoạn 2000 - 2006 và 2007 - 2012

Hệ số ICOR liên tục tăng từ 4,89 trong giai đoạn 2000 - 2006 lên 7,56 trong giai đoạn 2007 - 2012. Trong khi đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GDP vào khoảng 22,93% trong giai đoạn 2000 – 2006, đến giai đoạn 2007 - 2012 giảm xuống chỉ còn 6,44%. Bên cạnh đó, nếu tính toán tỷ lệ hệ số giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất từ giai đoạn năm 2000 đến nay thì tỷ lệ này ngày càng nhỏ đi. Năm 2000 sản xuất ra 10 đồng sẽ tạo ra trên 4 đồng giá trị gia tăng, thì đến giai đoạn hiện nay 10 đồng giá trị sản xuất chỉ tạo ra khoảng 3,5 đồng giá trị gia tăng. Vì vậy, một lượng tiền bỏ ra để sản xuất nhưng lại tạo ra một lượng hàng hoá ít hơn sẽ

làm phá vỡ quan hệ tiền - hàng và góp phần làm tăng chi phí của hàng hoá sản xuất trong nước.

Ngoài ra tích lũy từ nội bộ nền kinh tế thông qua chỉ tiêu về chi tiêu (tiết kiệm) ngày càng giảm sút. Nếu tích lũy từ nội bộ nền kinh tế chiếm khoảng 36% GDP trong giai đoạn 2000 – 2006 thì chỉ tiêu này giảm xuống dưới 30% GDP giai đoạn 2007 - 2012, trong khi đầu tư hàng năm ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong GDP, điều này cho thấy nợ nần ngày càng gia tăng mà sử dụng đồng tiền đi vay không hiệu quả là một rủi ro rất lớn về lâu dài.

**Bảng 1. So sánh một số yếu tố vĩ mô của giai đoạn 2000-2006 và 2007-2012
(Dựa theo bảng nguồn và sử dụng năm 2011 của Việt Nam)**

	2007 - 2012 (%)	2000 - 2006 (%)
Tổng nguồn (cung)	100.00	100.00
Sản phẩm sản xuất trong nước	81.16	79.25
Nhập khẩu	18.84	20.75
Tổng cầu	100.00	100.00
Cầu trung gian	48.12	42.99
Cầu cuối cùng	51.88	57.01
Tiêu dùng (C + G)	20.2	26.42
Đầu tư/ tích lũy	8.88	10.75
Xuất khẩu	22.8	19.85
Hệ số chi phí trung gian/giá trị sản xuất	65	54
Hệ số giá trị tăng thêm/giá trị sản xuất	35	46
ICOR	7.56	4.89
Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế	6,44	23
Tỷ lệ tiết kiệm trên đầu tư	28	36
Tăng trưởng GDP	5,9	7.5
Tăng trưởng GNI	5,3	7,4
Tỷ lệ GNI/GDP	95	98
Tỷ trọng đầu tư trên GDP	40	38.5

Ngoài ra tính toán hệ số lan tỏa của các nhân tố của cầu cuối cùng (final demand) dựa trên bảng I-O của Việt nam trong 2 giai đoạn 2000 và 2010 cho thấy độ lan tỏa của cầu cuối cùng lên sản xuất và thu nhập có sự khác biệt khá lớn, nếu trong giai đoạn 2000 - 2005 đầu tư lan tỏa đến sản xuất cao nhất trong các yếu tố của cầu cuối cùng, thì đến giai đoạn hiện nay đầu tư là yếu tố của cầu cuối cùng lan tỏa đến sản xuất kém nhất, sự sụt giảm này là rất mạnh mẽ (khoảng 23%; giai đoạn trước khi tăng một đồng đầu tư sẽ kích thích phía cung 1,65 đồng, đến giai đoạn hiện nay khi tăng một đồng đầu tư chỉ lan tỏa đến phía cung chỉ là 1,27). Hơn nữa giai đoạn trước tăng một đồng đầu tư có thể tạo ra 0,53 đồng giá trị gia tăng nhưng đến giai đoạn hiện nay khi tăng 1 đồng đầu tư chỉ làm tăng 0,48 đồng giá trị gia tăng. Về tiêu dùng cuối cùng trong giai đoạn hiện nay khi tăng một đồng tiêu dùng đòi hỏi nhiều giá trị sản xuất hơn nhưng lại lan tỏa đến giá trị gia tăng ít hơn giai đoạn trước; về xuất khẩu cũng như vậy khi tăng một đồng xuất khẩu lan tỏa đến giá trị gia tăng sụt giảm so với giai đoạn trước 18%. Kết quả tính toán trên cho thấy việc đầu tư ngày càng kém hiệu quả và nếu phía cung yếu kém thì bất kỳ một sự gia tăng nào ở phía cầu chỉ làm tăng giá, thâm hụt thương mại và căng thẳng về tỷ giá mà thôi. Và nếu tiếp tục với chính sách quản lý cầu như hiện nay thì nền kinh tế lại rơi vào vòng xoáy lạm phát – suy trầm.

Bảng 2. Hệ số lan tỏa của các nhân tố cầu cuối cùng đến SX và thu nhập

	năm 2000			năm 2011		
	Tiêu dùng cuối cùng	Tổng đầu tư	Xuất khẩu	Tiêu dùng cuối cùng	Tổng đầu tư	Xuất khẩu
Lan tỏa từ cầu cuối cùng đến GTSX	1.55	1.65	1.53	1.71	1.27	1.59
Lan tỏa từ cầu cuối cùng đến thu nhập	0.731	0.526	0.685	0.70	0.48	0.57

Hiện nay, các đánh giá tình hình kinh tế thường được gắn chặt với chỉ tiêu GDP. GDP ở Việt Nam hiện nay không chỉ được tính toán mà còn được nhìn nhận về ý niệm từ phía cung, tức là cộng tất cả phần giá trị gia tăng của các ngành trong nền kinh tế và thuế nhập khẩu (trong giá trị gia tăng theo cách tính toán của cơ quan Thống kê Việt Nam bao gồm cả thuế sản phẩm) theo nguyên tắc thường trú, chẳng hạn một doanh nghiệp FDI hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam trên một năm thì toàn bộ phần giá trị gia tăng của doanh nghiệp đó được tính vào GDP của Việt Nam, một

doanh nghiệp FDI khai thác tài nguyên ở Việt Nam cũng được tính toán theo nguyên tắc trên. Như vậy, tăng trưởng về quy mô cũng như về số lượng của chỉ tiêu GDP thực ra không phản ánh được đầy đủ bức tranh của nền kinh tế, chẳng hạn như doanh nghiệp FDI chuyên về khai thác tài nguyên họ sẽ chuyển phần lợi nhuận về nước họ nhưng vẫn được thể hiện trong GDP của Việt Nam. Trong Hệ thống các tài khoản quốc gia (SNA) bao gồm nhiều chỉ tiêu kinh tế tổng hợp nhưng trong bài viết này chúng tôi chỉ đưa ra một chỉ tiêu nữa nhằm phản ánh thực chất hơn về nền kinh tế, đó là chỉ tiêu *Tổng thu nhập Quốc gia* (GNI - Gross National Income). GNI được xác định bằng *Tổng sản phẩm trong nước* (GDP) cộng với thu nhập từ sở hữu trừ đi chi trả sở hữu. Nếu phần chi trả sở hữu lớn hơn phần thu nhập từ sở hữu thì GNI sẽ nhỏ hơn GDP và ngược lại.

Trong niên giám của Tổng cục Thống kê hiện nay không chỉ công bố số liệu về GDP mà còn công bố cả về GNI, nhưng đáng tiếc là hầu như không có (hoặc rất ít) người sử dụng số liệu này trong các nghiên cứu hoặc các báo cáo. Chỉ tiêu này phản ánh đúng và thực chất hơn giá trị mà đất nước được hưởng. Có người ví tài nguyên thiên nhiên của một quốc gia giống như vàng (của cải) của ông cha trong một gia đình (hoặc dòng họ) để lại cho con cháu. Nhưng vì các cụ cất rất kỹ, nên gia đình phải mời một người ngoài vào để lấy (tìm kiếm) hộ số của cải của mình và tất nhiên là phải chia cho người ta một phần số của cải này. Toàn bộ số của cải lấy được, trước khi trừ đi một phần chi phí thuê người tìm kiếm chẳng hạn, sẽ được tính vào GDP. Gia đình đó có thể đi khoe với hàng xóm về tổng số vàng tìm được (GDP), nhưng thực chất cái mà gia đình được hưởng chỉ là một phần trong số tài sản của mình (GNI).

Xem lại số liệu trong 12 năm từ 2000 - 2011 ta thấy:

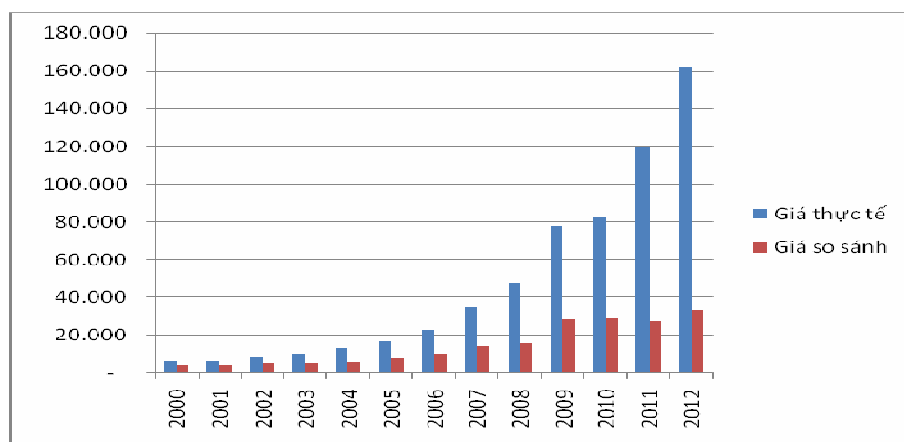
- +) Về quy mô GDP năm 2012 tăng gấp 6,7 lần năm 2000 trong khi tốc độ chi trả sở hữu ra nước ngoài thuần của năm 2012 so với 2000 gần 26 lần.
- +) GDP đã loại trừ yếu tố giá năm 2011 tăng so với 2000 là 2,3 lần nhưng tốc độ tăng chi trả sở hữu ra nước ngoài tăng xấp xỉ 9 lần
- +) Số liệu tính toán từ niên giám Thống kê cho thấy tỷ trọng giá trị gia tăng của khu vực FDI trong GDP năm 2000 khoảng 13%, đến năm 2011 tỷ lệ này tăng khoảng 7 điểm phần trăm (chiếm khoảng 20% GDP). Nhưng lượng tiền chi trả sở hữu thuần ra nước ngoài (chi trả sở hữu trừ thu từ sở hữu) của năm 2012 theo giá hiện hành tăng gần 26 lần so với năm 2000, và nếu loại trừ yếu tố giá thì tỷ lệ này cũng xấp xỉ 9 lần.

Nếu xét về GNI theo giá thực tế năm 2012 so với 2000 chỉ tăng 6 lần và nếu lấy chỉ số giảm phát GDP (GDP deflator) để loại trừ yếu tố giá của tổng thu nhập quốc gia, thì GNI chỉ tăng 2,15 lần. Nếu xét theo 2 giai đoạn 2000 - 2006 và 2007 - 2012 thì GDP và GNI tăng bình quân tương ứng theo 2 giai đoạn là 7,5% - 7,4%; và 5,9% - 5,3%; điều này cho thấy độ đo lường giữa tốc độ tăng trưởng GDP và GNI ngày càng lớn. Nếu năm 2000 tỷ lệ giữa GNI và GDP là 99% thì đến năm 2011 tỷ lệ này chỉ còn khoảng 94%; điều này cho thấy luồng tiền ra ngày càng lớn và tổng thu nhập Quốc gia ngày càng nhỏ so với GDP.

Nếu xét theo giá hiện hành thì mức độ chi trả sở hữu thuần cho bên ngoài của năm 2012 so với 2000 tăng khoảng 26 lần (trong khi GDP tăng 6.7 lần); tốc độ chi trả sở hữu thuần ra nước ngoài tăng bình quân hàng năm khoảng 20% (trong khi tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm chỉ là 7%). Tình hình như từ năm 2011 đến nay khi máy động cơ “nội” của nền kinh tế suy trầm, chỉ có một động cơ “ngoại” (khu vực FDI) chạy tốt tuy có làm cho chỉ tiêu “phù phiếm” GDP được hưởng lợi trong tăng trưởng nhưng nguồn lực của Quốc gia sẽ ngày càng suy kiệt. Hình 7 biểu thị khoản chi trả sở hữu ra nước ngoài thuần (chi trả sở hữu – thu nhập từ sở hữu) từ năm 2000-2011. Tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu này đặc biệt tăng từ năm 2005 đến 2011.

Hình 04. Chi trả sở hữu thuần ra nước ngoài theo 2 loại giá

Đơn vị tính: tỷ đồng



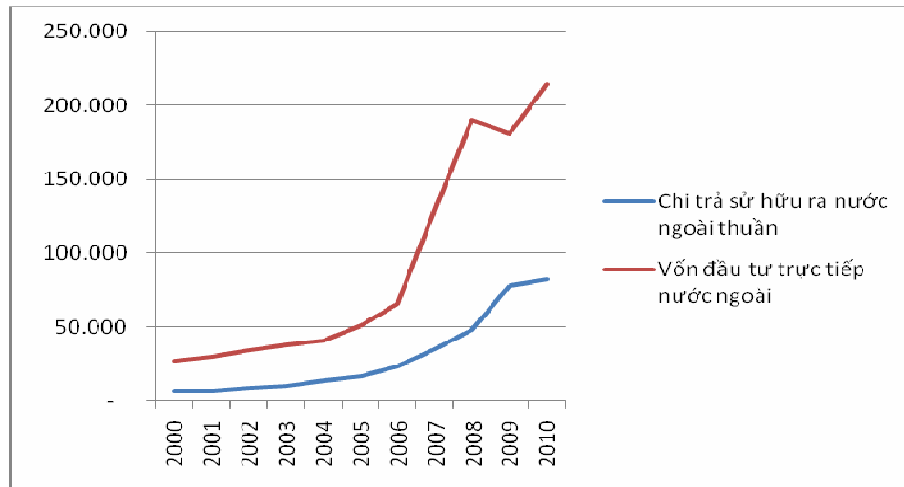
Nguồn: Niên giám Thống kê, 2010 trang 142 và tính toán thêm của tác giả

Ngoài ra có thể nhận thấy tuy không hoàn toàn do khu vực FDI nhưng rõ ràng khu vực có vốn đầu tư trực tiếp góp phần quan trọng làm luồng tiền đi ra khỏi đất nước

ngày một lớn, và Hình 5 cho thấy mức độ liên quan của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến luồng tiền ra.

Hình 05. So sánh chi trả sở hữu ra nước ngoài và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đơn vị tính: tỷ đồng



Điều này cho thấy ngoài việc thâm hụt thương mại kinh niên thì việc chi trả sở hữu ra nước ngoài cũng đáng báo động không kém⁶. Phải chăng đây là hậu quả của việc kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài một cách quá thoải mái và không có định hướng? Ngoài ra, cũng do quá chú trọng đến chỉ tiêu GDP mà quên mất rằng cái nước ta được hưởng sau cùng là GNI.

Cùng với việc thâm hụt thương mại cao đây là một lý do cơ bản khiến đồng tiền Việt Nam ngày càng mất giá và điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP rất ít ý nghĩa trong việc phản ánh tình trạng thực sự của nền kinh tế. Điều này không chỉ liên quan đến vấn đề khai thác tài nguyên, mà về tổng thể chúng ta phải có những ràng buộc với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) để hạn chế tình trạng luồng tiền chảy ra ngoài càng ngày càng nhiều.

Cũng do GNI ngày càng nhỏ so với GDP (năm 2000 tỷ lệ này là 98,6%, đến năm 2012 tỷ lệ này giảm xuống còn 95%) mà tỷ lệ tiết kiệm (nguồn để đầu tư) từ nền kinh tế giảm xuống một cách nhanh chóng đặc biệt từ 2006 đến nay (từ 36% xuống còn 29%). Tiết kiệm của nội bộ nền kinh tế là nguồn cơ bản để đầu tư mà tỷ lệ này giảm rất mạnh từ 87% trong tổng vốn đầu tư trong năm 2006 xuống chỉ còn 67%

⁶ Chẳng hạn khai thác dầu khí toàn bộ giá trị tăng thêm của hoạt động này được tính vào GDP do nguyên tắc thường trú nhưng trong thu nhập Quốc gia (GNI) phải trừ đi khoản gần 50% cho bên ngoài

trong năm 2009. Tức là trong vòng 4 năm tỷ lệ này giảm khoảng 20 điểm phần trăm. Nhưng điều đáng ngại hơn cả là tỷ lệ đầu tư trên GDP giảm không đáng kể. Điều này cho thấy không thể nói chung chung giảm tăng trưởng để ổn định vĩ mô mà cần xác định ổn định vĩ mô là ổn định cái gì? Và tái cơ cấu kinh tế không thể theo hình quả mít như hiện nay mà cần có những định hướng tổng quát về phân phối lần đầu cần tái cơ cấu theo ngành và theo sở hữu ra sao? Về phân phối lại thu nhập cần phải thay đổi thể nào để đất nước đỡ thiệt thòi.

IV. Kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

1. Hàm ý chính sách đối với kinh tế Việt Nam

Nhìn bề ngoài, nền kinh tế Việt Nam có vẻ đang đi đúng hướng với chính sách tăng trưởng kinh tế cao, kiềm chế lạm phát, công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, từ những nghiên cứu trên đây, chúng ta có thể thấy một số vấn đề lớn của nền kinh tế như:

- Trong thời gian qua, hầu hết các chuyên gia và các nhà tư vấn chính sách của Việt Nam tập trung vào quản lý tổng cầu, các vấn đề tiền tệ nhằm ngăn cản sự gia tăng mạnh của giá cả mà bỏ qua các yếu tố khác, tập trung vào các chính sách điều hành ngắn hạn mà bỏ qua chính sách dài hạn. Chính sách quản lý tổng cầu không sai nhưng khi sử dụng chính sách quản lý tổng cầu kiểu Keynes cần ý thức rằng đó là chính sách mang tính ngắn hạn và nhất thời không thể sử dụng lâu dài và triền miên. Việc sử dụng chính sách này triền miên suốt từ 2007 đến nay khiến nền kinh tế Việt Nam rơi vào vòng xoáy lạm phát - suy trầm và vòng xoáy này ngày càng nhỏ khiến cả phía cung và phía cầu của nền kinh tế đều yếu. Ngay cả vấn đề lạm phát nếu được giải quyết thì cũng chỉ là giải quyết phần ngọn của vấn đề, nguyên nhân sâu xa là do hiệu quả sản xuất, đầu tư thấp và cơ cấu kinh tế lệch lạc. Liệu cơ cấu kinh tế với ưu tiên thứ tự công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp có phải là cơ cấu kinh tế hợp lý? Liệu chúng ta có nên dựa quá nhiều vào xuất khẩu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế? Các ngành hiệu quả cao, tạo giá trị gia tăng cho xã hội, giải quyết công ăn việc làm là những ngành có độ lan tỏa kinh tế cao và kích thích nhập khẩu thấp (nông nghiệp và chế biến sản phẩm nông nghiệp) chưa được chú trọng một cách phù hợp. Phải chăng đã đến lúc chúng ta cần quan tâm đến chính sách trọng cung với ý niệm là tôn trọng phía cung, hướng tới chính sách điều hành nền kinh tế mang tính dài hạn?

- Về đầu tư công, tính lan tỏa không rõ rệt, khó mang lại hiệu quả thực sự cho nền kinh tế, chẳng hạn như đập phá trụ sở cũ xây trụ sở mới của các cơ quan

nhà nước, lát lại vỉa hè lòng đường, mua sắm xe cộ, xây công viên... Sử dụng đầu tư công như vậy có thể tạo thêm một chút việc làm, giảm một chút tồn kho về vật liệu xây dựng, tăng một chút GDP nhưng chỉ tại thời điểm đó (6 tháng cuối năm cũng như cả năm 2012) chứ không hề lan toả theo hướng tích cực đến các năm sau mà ảnh hưởng tiêu cực dường như lại rõ ràng. Năm 2012, mục đích của Chính phủ đẩy mạnh đầu tư công 6 tháng cuối năm 2012 nhằm mục đích để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh nhưng việc tăng gấp đôi đầu tư từ ngân sách lại có thể là một hiểm họa khôn lường cho các năm tiếp theo. Tuy tổng mức đầu tư công thường xuyên ở mức cao, nhưng dàn trải, không hiệu quả, không tạo ra giá trị gia tăng cho xã hội và nâng cao đời sống người dân. Nhóm nghiên cứu đề nghị tập trung nguồn vốn đầu tư công vào các công trình cơ sở hạ tầng, giáo dục đào tạo, y tế, khu vực nông nghiệp nông thôn...

- Tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn mà không chú trọng đến thay đổi quy trình công nghệ, khi sử dụng nguồn vốn không hiệu quả sẽ gây ra lạm phát. Bên cạnh đó, khi tăng trưởng dựa vào vốn mà các doanh nghiệp không tiếp cận được vốn do thắt chặt tiền tệ và sự ăn lãi quá mức của hệ thống ngân hàng từ đó dẫn đến suy giảm mạnh về tổng cung, dẫn đến thu nhập của người dân giảm sút cùng nguồn vốn sụt giảm lại tiếp tục ảnh hưởng ngược đến cầu. Suy giảm tổng cầu làm trầm trọng hơn đến phía cung và nền kinh tế dường như rơi vào vòng xoáy của lạm phát - suy trầm hoặc vừa lạm phát vừa suy trầm.

- Về khu vực sản xuất kinh doanh, trong suốt năm 2011 đến nay, dù đã có một số chính sách nhằm kích thích sản xuất nhưng chưa thực sự hiệu quả dẫn đến tình trạng số lượng doanh nghiệp “chết” hoặc “chờ chết” nhiều chưa từng có. Những doanh nghiệp này hầu hết là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đây là những doanh nghiệp có giá trị gia tăng đóng góp 48% vào GDP. Trong khi đó, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có hiệu quả đầu tư rất thấp. Hệ số ICOR của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong giai đoạn 2006 – 2010 là khoảng 4, trong khi doanh nghiệp nhà nước hệ số ICOR là 9,7 và nó thậm chí còn hơn 10 đối với doanh nghiệp FDI. Điều gì sẽ xảy ra nếu các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phá sản hoặc mất khả năng thanh khoản và không thể mở rộng sản xuất? Sản xuất đình đốn sẽ làm giảm tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế. Nếu thu nhập từ sản xuất giảm, sức mua sẽ giảm, tiếp theo là một cuộc khủng hoảng cả về cung và cầu ngày càng nghiêm trọng và không thể chấm dứt.

- Với khu vực FDI hầu như phía Việt Nam không thu được gì từ công nghệ, lao động đến thuê từ khu vực này mà như trên đã chứng minh luôn tiền chảy ra ngoài qua chi trả sở hữu hàng năm là cực lớn, xin trích dẫn ý kiến của đại biểu Quốc hội Trương Trọng Nghĩa là: “Các thành tựu hiện nay nói với nhau chỉ để an ủi vậy thôi. Như việc chúng ta vẫn nói Việt Nam là điểm đến của các nhà đầu tư nước ngoài. Nhưng thực chất đó là điểm của công nghệ lạc hậu, quản lý lỏng lẻo, chuyển giá,...”. Về nguồn vốn đầu tư thực hiện qua các năm cũng chỉ loanh quanh ở mức 11 tỷ USD (xem phụ lục số 1).

2. Khuyến nghị chính sách

+ Việc xây dựng một kế hoạch tổng thể dài hạn cho phát triển kinh tế là một yêu cầu tối quan trọng hiện nay. Kế hoạch phải mang tính chiến lược và có sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong quản lý và chú trọng hiệu quả phát triển, hạn chế điều hành thị trường mang tính mệnh lệnh, hành chính.

+ Xem xét lại cơ cấu kinh tế, chú trọng đến các ngành kinh tế mang lại hiệu ứng lan tỏa cao đến sản xuất trong nước, hiệu ứng về nhập khẩu và năng lượng thấp như công nghiệp, sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp chế biến thủy hải sản, đây là 2 nhóm ngành duy nhất trong giai đoạn này có hệ số lan tỏa đến sản xuất trong nước cao và hệ số lan tỏa về nhập khẩu tương đối thấp (phụ lục 2)

+ Cải cách về thể chế để các doanh nghiệp tư nhân và khu vực nông nghiệp thực sự bình đẳng với khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế FDI. Xem xét đánh giá và sửa đổi bổ sung Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài.

Để thoát khỏi nguy cơ tụt hậu của nền kinh tế thì điều cốt lõi trong thời điểm này là chúng ta phải xác định xây dựng một nền kinh tế phát triển theo định hướng độc lập và tự chủ. Theo đó, nâng cao yếu tố nội lực của nền kinh tế là việc làm được ưu tiên hàng đầu, đảm bảo lợi nhuận của doanh nghiệp và nhất thiết phải bảo vệ lợi ích quốc gia.

Theo nghiên cứu của chúng tôi cơ hội chỉ đến khi nhìn đúng thực trạng của nền kinh tế các nhận định đánh giá mang tính tích cực thành tích chỉ làm nền kinh tế tụt hậu xa hơn với ngay cả các nước trong khu vực

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Albert O. Hirshman, 1986. Rival views of market society and other recent essays. New York: Viking
- [2] Barro, R., “*Inflation and growth*”, Federal Reserve Bank of St. Louis Review, vol. 78, (1996), pp. 153-169.
- [3] Bruno, M. and W. Easterly, 1998. “*Inflation crises and long-run growth*”, Journal of Monetary Economics, vol. 41, (1998), pp. 3-26.
- [4] Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Pham Le Hoa & Nguyen Viet Phong, “*Vietnamese Economic Structural Change and Policy Implications*”, Global Journal of Human Social Science (2012).
- [5] Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Trung-Dien Vu, Pham Le Hoa & Nguyen Viet Phong “New Economic Structure for Vietnam Toward Sustainable Economic Growth in 2020” Global Journal of HUMAN SOCIAL SCIENCE Sociology Economics & Political Science, Volume 12 Issue 10 Version 1.0, 2012
- [6] Keynes M. K., 1936. The General Theory of Employment, Interest and Money. Palgrave Macmillan.
- ơ7] Lê Hồng Giang “ Supply side”
<http://kinhtetaichinh.blogspot.com/search?updated-max=2013-08-26T10:53:00%2B10:00&max-results=10>
- ơ8] Phạm Thế Anh, Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Thị Minh “Kinh tế Việt Nam: Từ chính sách ổn định tổng cầu sang chính sách trọng cung để thúc đẩy tăng trưởng” NXB Trí thức, 2013
- [10] Vietnam Business Law, (2000).
- [11] Wassily Leontief (1986) “Input – Output Economics” New York Oxford University Press, 1986

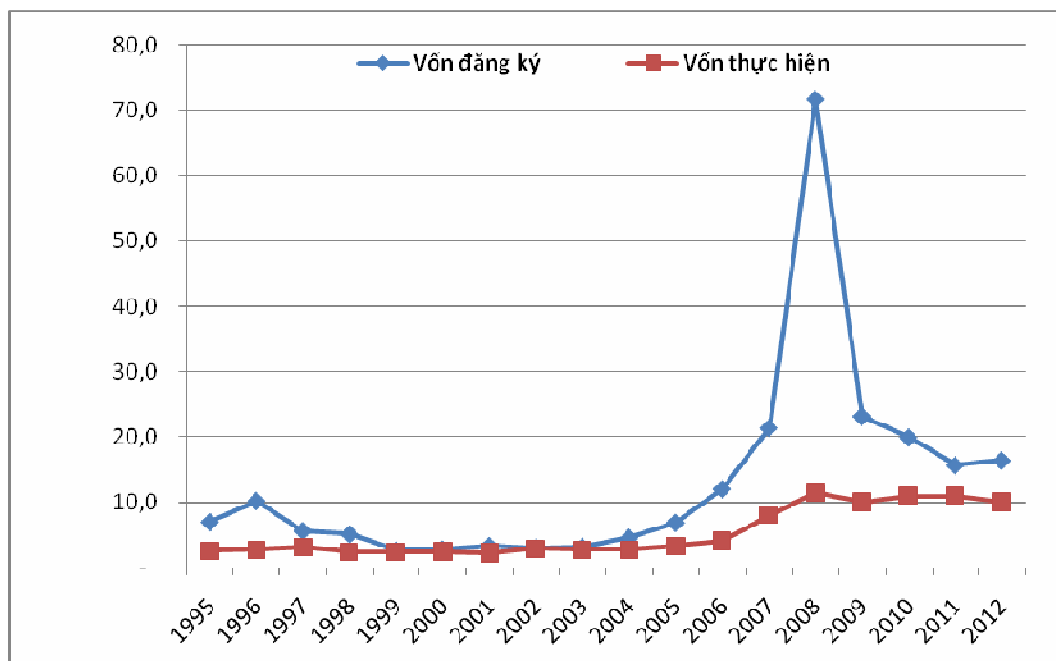
Phụ lục 1

Về khu vực FDI

Một thời gian dài cho đến tận ngày nay, cùng với tăng trưởng GDP, việc thu hút đầu tư nước ngoài luôn được xem như là thành tích trong các báo cáo tổng kết từ TW đến ĐP, các doanh nghiệp FDI nhận được rất nhiều ưu đãi từ các chính sách thu hút đầu tư của Chính phủ TW cũng như địa phương trong việc tiếp cận nguồn lực (đất đai, thuế, tiếp cận vốn...). Với việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007, Việt Nam được kỳ vọng sẽ có bước tiến vượt bậc trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, điều này được thể hiện ở con số 71.7 tỷ USD vốn đăng ký của các doanh nghiệp FDI trong năm 2008. Tuy nhiên, trên thực tế lượng vốn đầu tư của khu vực này trong 5 năm trở lại đây hầu như không tăng (xoay quanh con số 11 tỷ USD).

Bảng 06: Vốn đăng ký và vốn thực hiện của các doanh nghiệp FDI giai đoạn 1995-2012

Đơn vị tính: Tỷ USD



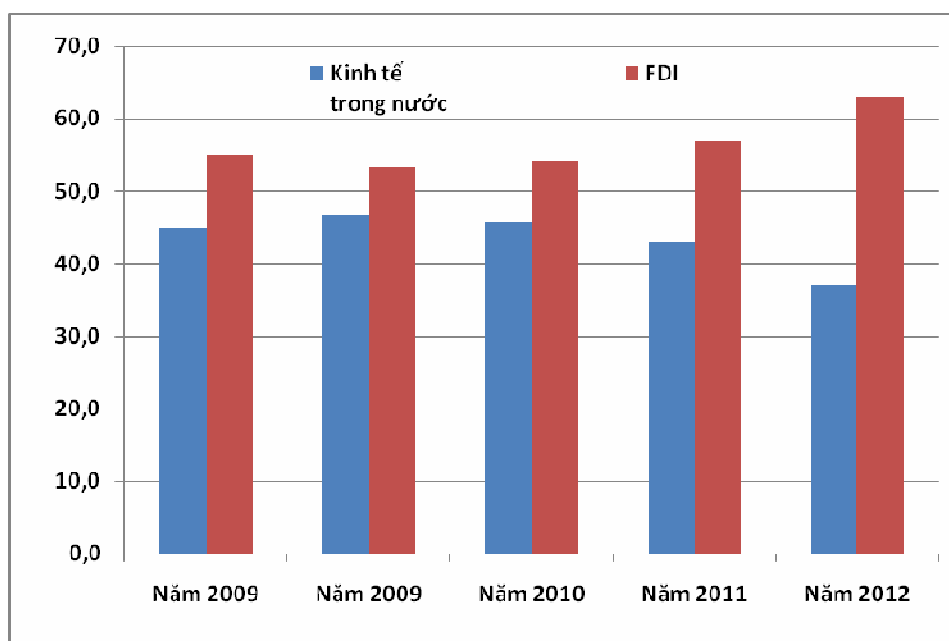
Nguồn: Số liệu niên giám Tổng cục Thống kê

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI hầu như không tăng trong những năm qua, nhưng nếu phân tích sâu thêm về tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam theo 2 khu vực: kinh tế trong nước và khu vực FDI, có thể thấy nổi lên một điểm hết sức cần lưu ý đó là hiện tượng **tự tái cấu trúc** về mặt sở hữu. Khu

vực FDI ngày càng chiếm ưu thế đối với khu vực kinh tế trong nước đối với cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Khu vực này có nhập khẩu cũng không có nhiều ý nghĩa vì chủ yếu là linh kiện điện tử, nguyên liệu đầu vào cho ngành dệt may... rồi sau đó lại phục vụ cho xuất khẩu. Phần còn lại của Việt Nam được hưởng có chăng chỉ là tiền công của những lao động phổ thông kèm theo công nghệ lạc hậu.

Bảng 07: Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI giai đoạn 2009-2012

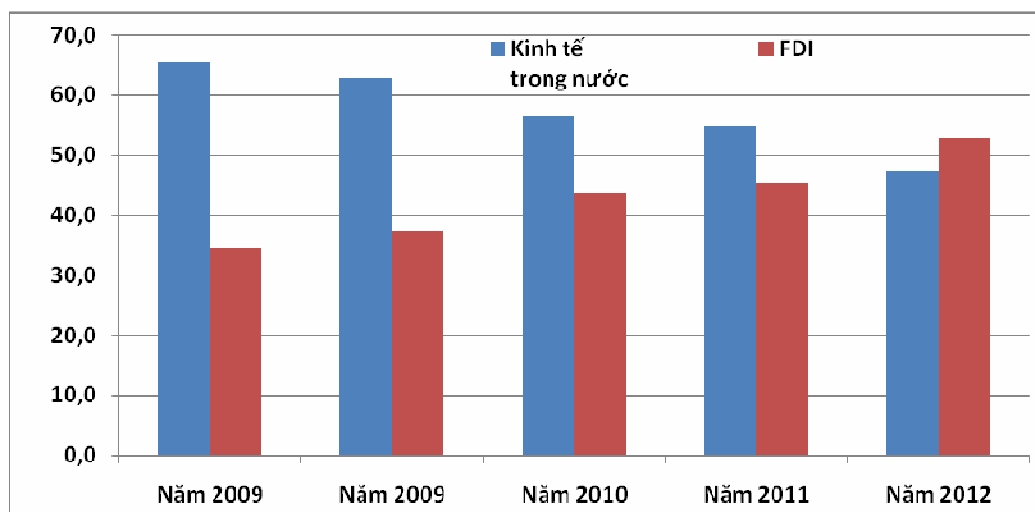
Đơn vị tính: %



Nguồn: số liệu Tổng cục Thống kê và tính toán của các tác giả

Bảng 08: Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI giai đoạn 2009-2012

Đơn vị tính: %



Nguồn: số liệu Tổng cục Thống kê và tính toán của các tác giả

Phụ lục 2.

Hệ số lan tỏa

		Hệ số lan tỏa sản xuất trong nước	Hệ số lan tỏa nhập khẩu	Độ nhạy về năng lượng	Hệ số giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất
1	Thóc	0.901	0.880	0.3397	56.9%
2	Mía cây	0.945	0.946	0.4268	47.5%
3	Cây hàng năm khác	0.987	0.977	0.4792	41.1%
4	Cao su mũ khô	0.769	0.929	0.3037	64.8%
5	Cà phê nhân xô	0.872	1.080	0.5012	41.9%
6	Chè lá và chè búp tươi	0.779	0.944	0.3258	62.2%
7	Cây lâu năm khác	0.859	1.061	0.4762	44.8%
8	Trâu, bò	1.149	0.724	0.3231	60.4%
9	Lợn	1.794	0.752	0.7022	13.7%
10	Gia cầm	1.616	0.748	0.6016	26.3%
11	Các sản phẩm chăn nuôi khác	1.591	0.747	0.5870	28.1%
12	Dịch vụ nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	1.484	0.796	1.1657	23.3%
13	Gỗ tròn (gỗ khai thác)	0.932	0.974	0.2140	42.8%
14	Sản phẩm lâm nghiệp khác; Dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ trồng rừng và chăm sóc rừng	0.853	0.858	0.2683	60.3%
15	Thủy sản khai thác	0.764	1.665	0.5467	34.0%

16	Thủy sản nuôi trồng	1.694	0.771	0.7104	21.6%
17	Than khai thác các loại (than sạch)	1.042	1.058	0.9432	26.7%
18	Dầu thô	0.660	0.770	0.1365	89.7%
19	Khí đốt tự nhiên	0.692	1.218	0.2073	57.2%
20	Đá, cát, sỏi, đất sét	0.849	1.062	0.8223	49.4%
21	Các loại khoáng sản khai khoáng khác còn lại	0.873	0.930	1.3423	56.1%
22	Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	1.377	0.789	0.7561	14.7%
23	Thịt đã qua chế biến và bảo quản; các sản phẩm từ thịt	2.034	0.743	0.7112	8.3%
24	Thủy sản đã qua chế biến và bảo quản; các sản phẩm từ thủy sản	1.713	0.782	0.9155	7.8%
25	Rau, quả đã qua chế biến và bảo quản	1.516	0.848	0.7551	14.4%
26	Dầu mỡ động thực vật	1.102	1.276	0.2982	2.9%
27	Sữa và các sản phẩm từ sữa	1.191	0.885	0.7297	23.6%
28	Gạo	1.535	0.733	0.5527	1.6%
29	Bột các loại	1.480	0.805	0.5451	1.5%
30	Đường	1.265	0.854	0.8225	22.4%
31	Cacao, sôcôla và mứt kẹo, các sản phẩm bánh từ bột	1.430	0.911	0.9927	11.0%
32	Cà phê đã qua chế biến	1.013	0.802	0.5118	54.1%
33	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến sẵn; gia vị, nước chấm, giấm, men bia...)	1.421	0.904	0.9782	12.3%
34	Thức ăn chăn nuôi	1.636	0.828	0.6683	1.1%
35	Rượu	1.129	0.958	0.7432	22.9%
36	Bia	1.151	0.969	0.7707	20.1%
37	Đồ uống không cồn, nước khoáng	1.132	0.959	0.7466	22.6%
38	Thuốc lá điều	1.229	0.921	0.6015	9.3%
39	Sợi các loại	1.213	1.076	1.1910	9.6%
40	Sản phẩm dệt các loại	1.203	1.070	1.1747	10.8%
41	Trang phục các loại	0.875	1.123	0.7022	19.2%

42	Da, lông thú đã thuộc, sơ chế; vali, túi xách, yên đệm và các loại tương tự.	0.945	1.176	0.6368	21.9%
43	Giày, dép các loại	0.860	1.055	0.8253	37.2%
44	Gỗ (đã qua chế biến) và các sản phẩm từ gỗ	1.100	0.901	0.7245	32.1%
45	Giấy và các sản phẩm từ giấy	1.132	1.021	1.7795	17.5%
46	Các sản phẩm in ấn, sao chép bản ghi các loại	1.070	0.982	0.9365	26.6%
47	Than cốc và các sản phẩm phụ khác từ lò luyện than cốc	0.809	1.039	0.2202	43.7%
48	Xăng, dầu các loại	0.766	2.010	0.1515	8.4%
49	Các sản phẩm khác chiết xuất từ dầu mỏ, khí đốt	0.795	2.065	0.5002	4.5%
50	Hoá chất cơ bản	0.982	1.434	1.8239	9.1%
51	Phân bón và hợp chất nitơ	0.993	1.455	2.0667	7.1%
52	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	0.934	1.338	1.7008	18.5%
53	Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	1.030	1.201	0.9472	12.6%
54	Thuốc, hoá dược và dược liệu	0.984	1.065	0.6790	24.8%
55	Sản phẩm từ cao su	0.735	1.003	0.1279	51.7%
56	Sản phẩm từ plastic	0.811	1.165	0.3393	37.7%
57	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	0.777	1.255	0.9345	37.5%
58	Xi măng các loại	1.152	0.939	0.8952	30.4%
59	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	1.074	0.880	0.5935	32.2%
60	Sắt, thép, gang	0.921	1.480	0.6030	9.6%
61	Các sản phẩm bằng kim loại khác còn lại	0.873	1.379	0.4207	16.9%
62	Linh kiện điện tử; Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	1.327	1.024	0.5149	4.2%
63	Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem...)	1.055	1.025	0.3628	33.5%
64	Sản phẩm điện tử dân dụng	1.684	0.967	0.5264	9.2%

65	Sản phẩm điện tử khác còn lại và sản phẩm quang học	0.757	1.015	0.5251	54.9%
66	Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	0.770	0.895	0.1817	64.3%
67	Pin và ắc quy	0.790	0.901	0.2025	60.0%
68	Dây và thiết bị dây dẫn	0.787	0.868	0.1815	59.6%
69	Thiết bị điện chiếu sáng	1.009	1.117	0.6502	20.2%
70	Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi,...)	1.376	0.968	0.7279	8.3%
71	Thiết bị điện khác	1.120	1.065	1.1173	13.1%
72	Máy thông dụng	0.855	1.087	0.9940	36.7%
73	Máy chuyên dụng	0.980	1.302	0.7803	14.4%
74	Ô tô các loại	0.885	1.362	0.5473	11.7%
75	Xe có động cơ rô moóc (trừ ô tô)	0.864	1.311	0.5114	17.5%
76	Tàu và thuyền	0.951	1.291	0.5623	18.2%
77	Môtô, xe máy	0.898	1.216	0.5646	22.6%
78	Phương tiện vận tải khác còn lại	0.914	1.245	0.6003	17.7%
79	Giường, tủ, bàn, ghế	1.023	0.862	0.6155	44.4%
80	Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; Nhạc cụ; Dụng cụ thể dục, thể thao; Đồ chơi, trò chơi	0.768	1.118	0.4837	44.4%
81	Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	0.723	1.012	0.6532	51.8%
82	Sản phẩm công nghiệp chế biến khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị	0.791	0.969	0.3282	60.7%
83	Điện, dịch vụ truyền tải điện	0.885	0.795	27.8516	59.8%
84	Khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	0.844	0.807	3.4650	64.1%
85	Phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	0.912	0.776	7.3088	59.1%

86	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0.835	0.820	4.3636	64.3%
87	Quản lý và xử lý nước thải, rác thải	0.823	0.881	0.8280	63.5%
88	Xây dựng nhà các loại	1.048	0.957	0.3656	37.1%
89	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, Xây dựng công trình công ích, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	1.052	1.131	0.5086	22.6%
90	Xây dựng chuyên dụng	1.140	0.992	0.6024	24.2%
91	sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	0.818	0.889	0.7329	55.3%
92	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	0.797	0.887	0.3617	59.3%
93	Vận tải hành khách đường sắt	0.817	1.213	0.4634	42.2%
94	Vận tải hàng hóa đường sắt	0.799	1.167	0.4233	47.2%
95	Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hành khách bằng đường bộ khác	0.746	1.646	0.1850	33.9%
96	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải đường ống	0.743	1.621	0.1802	35.7%
97	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	0.760	1.542	0.1945	36.4%
98	Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	0.765	1.573	0.2015	34.1%
99	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	1.004	1.377	0.3789	13.6%
100	Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	1.004	1.377	0.3789	13.6%
101	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	0.798	0.873	0.5491	61.8%
102	Bưu chính và chuyển phát	1.099	0.821	1.8503	36.2%
103	Dịch vụ lưu trú	0.873	0.763	3.7114	58.7%
104	Dịch vụ ăn uống	1.043	0.737	0.5390	64.1%

105	Dịch vụ xuất bản	1.109	0.890	0.7479	33.0%
106	Điện ảnh, truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	1.069	0.779	1.1685	40.7%
107	Phát thanh, truyền hình	0.930	0.743	1.0195	53.2%
108	Dịch vụ viễn thông	0.975	0.772	0.3540	57.3%
109	Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính và dịch vụ thông tin	0.983	0.757	1.5919	54.9%
110	Dịch vụ tài chính (Trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	0.763	0.832	0.0664	51.8%
111	Bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm	0.875	0.838	0.6727	61.6%
112	Bảo hiểm nhân thọ; Bảo hiểm xã hội	1.139	0.933	1.2629	28.7%
113	Dịch vụ tài chính khác	0.923	0.814	1.2724	59.9%
114	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	0.819	0.791	1.9894	69.9%
115	Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán	0.824	0.771	0.4180	64.4%
116	Dịch vụ của trụ sở văn phòng; Dịch vụ tư vấn quản lý	0.843	0.753	0.3797	65.3%
117	Dịch vụ kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0.871	0.811	0.4483	61.8%
118	Nghiên cứu khoa học và phát triển	0.767	0.787	0.3814	76.6%
119	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0.922	0.759	0.3502	62.3%
120	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0.980	0.970	1.1115	38.5%
121	Dịch vụ thú y	0.758	0.986	0.1207	63.4%
122	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	0.811	0.892	0.5227	60.8%
123	Dịch vụ lao động và việc làm	0.917	0.805	0.9017	48.0%

124	Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	0.843	0.999	0.4864	52.3%
125	Dịch vụ điều tra và đảm bảo an toàn	0.750	0.791	0.7620	76.0%
126	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình cảnh quan	0.908	1.082	1.2494	42.2%
127	Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0.896	0.832	0.8077	58.5%
128	Dịch vụ do hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc cung cấp	0.890	0.802	0.7087	63.8%
129	Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	0.874	0.784	0.8959	64.7%
130	Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	0.821	0.790	0.6794	67.9%
131	Dịch vụ y tế	0.884	0.979	0.7053	44.2%
132	Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung và dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	0.762	0.748	0.4958	79.9%
133	Sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các dịch vụ văn hoá khác	0.958	0.821	1.1012	52.0%
134	Xổ số, cá cược và đánh bạc	1.223	0.711	0.5225	37.3%
135	Thể thao; vui chơi giải trí	0.934	0.799	1.9843	56.1%
136	Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	0.970	0.849	0.8294	52.2%
137	Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình và dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0.894	0.839	1.2584	59.7%

138	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình; Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0.692	1.253	0.1626	61.7%
------------	---	-------	-------	--------	-------

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bảng cân đối liên ngành của Việt nam, 2010